

BẢN TIN THÁNG 5
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC
VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/4 đến ngày 24/4/2024 trong vùng trung bình khoảng 46 mm. Tổng lượng mưa từ ngày 1/9/2023 đến ngày 24/4/2024 trong vùng trung bình khoảng 678 mm. Riêng tại trạm Cửa Đạt có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 1012 mm, và trạm Mường Lát có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 334 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến 24/4/2024 cho thấy tại trạm Bái Thượng, Yên Định, Cẩm Thủy, Cửa Đạt, có thể cao hơn từ 1 - 7%. Tại trạm Thanh Hóa, Hồi Xuân, Như Xuân, Mường Lát, Xuân Khánh, Tĩnh Gia, có thể thấp hơn từ 3 - 37%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ 01/4/2024 đến ngày 24/4/2024 trong vùng phổ biến từ 10-15 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2023 đến ngày 24/4/2024 trung bình khoảng 1027,2 mm; trạm Vinh có lượng mưa lớn nhất với 1808,4 mm và trạm Mường Xén có lượng mưa thấp nhất với 521 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay tại các trạm cao hơn 19% so với TBNN cùng kỳ và thấp hơn 10-17% so với cùng kỳ năm 2023, 2022, cao hơn từ 40-87% so với cùng kỳ năm 2016, 2015.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ 01/4/2024 đến ngày 24/4/2024 trong vùng phổ biến từ 10-15 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2023 đến ngày 24/4/2024 trung bình khoảng 2252,5 mm; trạm Kỳ Anh có lượng mưa lớn nhất với 2818 mm và trạm Hương Sơn có lượng mưa thấp nhất với 1555 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến 24/4/2024 cho thấy tại trạm Kỳ Anh, Hương Sơn, Hà Tĩnh, Hương Khê, Hòa Duyệt, Linh Cảm cao hơn so với TBNN từ 10% đến 68%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/4- 24/4/2024 vùng sông Gianh đạt từ 3 - 17mm, trung bình 8,2mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 8 - 15mm, trung bình 11,1mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn cao hơn TBNN cùng kỳ 9%, tại Tuyên Hóa cao hơn 22%, tại



Đồng Tâm cao hơn 39%, tại Mai Hóa thấp hơn 42%, tại Minh Hóa cao hơn 21%, tại Tân Mỹ cao hơn 0%, tại Phong Nha cao hơn 21%, tại Việt Trung cao hơn 14%, tại Trooc thấp hơn 4%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 9%, tại Lệ Thủy cao hơn 10%, tại Kiến Giang cao hơn 2%. Trung bình vùng sông Gianh cao hơn 26%; vùng sông Nhật Lệ cao hơn 6%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/4/2024 đến ngày 24/4/2024 tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 2 - 52mm. Tổng lượng mưa cộng dồn trong vùng từ ngày 1/9/2023 đến nay tại các trạm chính phổ biến từ 1704 - 2450 mm. So với TBNN, tại một số trạm chính thì hầu hết cao hơn từ 12 - 34%, riêng trạm Thạch Hãn thấp hơn 1% so với TBNN. Cao hơn so với cùng kỳ năm 2022-2023 từ 4 ÷ 57%; So với cùng kỳ năm 2021-2022 có 2 trạm cao hơn khoảng 4%; có 3 trạm thấp hơn từ 12 - 17%; So với cùng kỳ năm 2015-2016 hầu hết các trạm cao hơn từ 26 - 59%; So với cùng kỳ năm 2014-2015 hầu hết tại các trạm cao hơn từ 30 ÷ 154%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 01/4/2024 đến ngày 24/4/2024 trong vùng phổ biến từ 0 ÷ 37 mm. Tổng lượng mưa lũy tích trong vùng từ ngày 01/9/2023 đến nay trong vùng phổ biến từ 3450 ÷ 4654 mm. Trong vùng tất cả các trạm đều cao hơn từ 28 ÷ 94% so với cùng kỳ TBNN; tại các trạm Huế, Kim Long, Phú Ốc cao hơn 20 ÷ 57%, tại trạm A Lưới, Nam Đông, Thượng Nhật thấp hơn 1 ÷ 5% so với cùng kỳ năm 2022-2023; tại hầu hết các trạm cao hơn từ 8 ÷ 32%, riêng trạm A Lưới và trạm Nam Đông thấp hơn 10 ÷ 23% so với cùng kỳ năm 2021-2022; tại tất cả các trạm cao hơn 57 ÷ 170% so với cùng kỳ năm 2015-2016; tại tất cả các trạm cao hơn 51 ÷ 161% so với cùng kỳ năm 2014-2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ ngày 01/5/2024 đến ngày 31/5/2024 trong vùng từ 101 - 227 mm. Trung bình toàn tỉnh đạt 146 mm..

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ 01/5/2024 đến ngày 31/5/2024 trong vùng phổ biến từ 80-139mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ ngày 01/5/2024 đến ngày 31/5/2024 trong vùng phổ biến từ 106 - 154mm.

- LVS Gianh - Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ 01/5/2024 đến ngày 31/5/2024, vùng lưu vực sông Gianh có thể sẽ có mưa, từ 7-136mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có thể sẽ có mưa, từ 85-119mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo tại một số trạm chính trong vùng từ 01/5/2024 đến 31/5/2024 có mưa 72 -117 mm. So với cùng kỳ TBNN tại các trạm chính hầu hết các trạm đều thấp hơn từ 2- 6% so với cùng kỳ TBNN.



- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tháng tới tại các trạm chính trong vùng từ 01/5/2024 đến 31/5/2024 phổ biến từ 75 ÷ 190 mm.

Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay và dự báo mưa tháng 05/2024

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tháng 4/2024 (mm)	Lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa Tháng 5/2024 (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	23	551	-37	-55	-50	-45	+23	112
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	50	857	+5	-5	-25	+19	+154	192
3	Yên Định	Thanh Hóa	60	715	+1	-30	-38	-15	+99	118
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	56	590	-3	-6	-40	+3	+21	164
5	Như Xuân	Thanh Hóa	23	776	-15	-41	-28	-35	+77	112
6	Mường Lát	Thanh Hóa	107	334	-14	+15	-19	-40	+56	112
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	15	708	+7	-2	+2	-14	+57	171
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	33	637	-12	-19	-26	-23	+87	124
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	27	891	-18	-55	-48	-34	+33	101
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	14	1012	+1	+7	-19	+2	+81	227
11	Vinh	Nghệ An	13,8	1808,4	+24	-25	+5	+83	+79	91,6
12	Đô Lương	Nghệ An	4,8	1289,0	+20	-17	-7	+37	+88	102,9
13	Cửa Rào	Nghệ An	16,7	794,9	+44	+46	-9	+55	+37	110,1
14	Tây Hiếu	Nghệ An	24,1	793,3	-2	-46	-31	+28	+84	90,4
15	Nam Đàn	Nghệ An	3,1	1363,0	+18	-14	+10	+53	+76	91,6
16	Quỳ Châu	Nghệ An	38,0	949,1	+31	-8	-13	+30	+136	138,8
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	4,2	860,3	-12	-52	-45	+2	+41	80,0
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	18,3	907,2	+26	-1	-16	+45	+225	100,7
19	Mường Xén	Nghệ An	13,2	521,0	+17	-31	+19	-8	+16	107,8
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	0,5	986,0	+21	-24	-18	+73	+83	100,5
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	6,5	2818,4	+27	+35	-9	+60	+64	106,0
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	7,3	1554,8	+10	-7	-11	+16	+58	153,6
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	7,2	2670,1	+30	+72	+5	+65	+38	108,4
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	9,3	2608	+68	+65	+44	+105	+158	152,5
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	32,2	2068	+29	+43	+8	+51	+68	142,1
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	20,1	1796	+40	+24	+19	+35	+95	109,9
27	Ba Đồn	Quảng Bình	3	1691	+9	+18	-26	+32	+47	82
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	13	2013	+22	+45	+8	+37	+91	132
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	8	2409	+39	+51	+27	+65	+120	126
30	Đồng Hới	Quảng Bình	9	1883	+9	-20	-23	+54	+20	85
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	8	2050	+10	+2	-13	+18	+36	86
32	Kiến Giang	Quảng Bình	15	2123	+2	+14	-30	+14	+24	119



33	Khe Sanh	Quảng Trị	51,8	1703,6	+34	+57	+4	+36	+154	117,3
34	Đông Hà	Quảng Trị	1,0	2273,7	+18	+22	-15	+42	+62	85,4
35	Gia Vòng	Quảng Trị	11,8	2286,1	+16	+26	-12	+59	+84	103,1
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	2,0	2450,0	-1	+4	-17	+26	+30	72,4
37	Cửa Việt	Quảng Trị	2,2	2437,9	+12	+32	+4	+47	+49	100,0
38	A Lưới	TT Huế	37,0	3449,7	+28	-5	-23	+101	+51	190,2
39	Huế	TT Huế	7,1	4280,3	+77	+20	+8	+138	+99	88,6
40	Kim Long	TT Huế	7,0	4314,2	+94	+51	+9	+158	+116	74,8
41	Nam Đông	TT Huế	22,9	4252,4	+49	-1	-10	+72	+142	150,9
42	Phú Ốc	TT Huế	0,0	4654,0	+94	+57	+32	+170	+161	88,8
43	T. Nhật	TT Huế	2,0	3529,0	+42	-3	+7	+57	+125	159,5

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	662,5	45	35	0	-4	-5	+11	-1	-7
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	147,7	56	50	-10	-8	-13	-2	+1	-12
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	749,6	54	49	-1	0	-5	+11	+6	-4
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	275,14	72	70	-2	-4	-11	+2	+10	-6
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	126,7	67	63	-1	-5	-19	+2	+27	-8
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	364,41	70	64	+3	+0	-25	+24	+25	-14
Toàn vùng			4215,7	2326,1	55	49	-1	-2,5	-9	+10	+7	-7

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 45-72% DTTK (trung bình toàn vùng 55%), cụ thể: Thanh Hóa 45%, Nghệ An 56%, Hà Tĩnh 54%, Quảng Bình 72%, Quảng Trị 67%, TT.Huế 70%. Toàn vùng thấp hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 2,5% so với cùng kỳ năm 2023 và thấp hơn 9% năm 2022; thấp hơn 2% so với năm 2021; cao hơn 7-10% so với năm 2015, 2016. Hiện trong vùng có 53 hồ có mực nước dưới MNC ở Thanh Hóa (trong đó có 29 hồ đang thi công nâng cấp sửa chữa).

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 45% so với thiết kế, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 11% so với cùng kỳ 2016 và thấp hơn cùng kỳ 2015 là 1%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 56% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 2-13% so với năm 2023, 2022, 2016, cao hơn 1% so với năm 2015 cùng thời kỳ.



3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 54% so với thiết kế. Thấp hơn 1% so với TBNN, tương đương so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2022 và cao hơn cùng kỳ năm 2016 và 2015 lần lượt là 11% và 6%.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 72% so với thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-2%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-4%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-11%), cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 (+2%), năm 2015 (+10%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 67% so với thiết kế; thấp hơn khoảng 1% so với TBNN, thấp hơn khoảng 5% so với cùng kỳ các năm 2023, thấp hơn khoảng 19% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn khoảng 2% so với cùng kỳ năm 2016; cao hơn 27% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 70% dung tích thiết kế, cao hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, tương đương so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 25% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 24% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 25% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (Triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m ³ /s)	Qchạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	462,9	41	27	+1	-1	-4	+10	-5	42	68
2	Trung Sơn	348,5	311,0	89	67	+18	+32	+15			50	18
3	Hủa Na	569,4	370,7	65	49	+3	+22	+7	-7	-16	23	35
4	Bản Vẽ	1.834,6	1384,4	75,5	67,4	+13,4	+29,8	+13,1	+14,5	+21,5	34,6	89,99
5	Quảng Trị	162,99	118,29	73	68	+11	0	0	+7	+19	1,5	18
6	Tả Trạch	486,38	285,82	68	61	+6	+3	-26	+33	+34	12,44	68
7	Bình Điền	423,68	294,20	69	62	+11	+15	+11	+12		2,11	57,92
8	Hương Điền	820,66	713,10	87	69	+5	+13	-2	+5	-6	18,7	52,7

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 41-89% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN.

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả của thủy điện Bản Vẽ trung bình đạt 89,99 m³/s, thấp hơn so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 130 m³/s).

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 45-72% DTTK (trung bình toàn vùng 55%), cụ thể: Thanh Hóa 45%, Nghệ An 56%, Hà Tĩnh 54%, Quảng Bình 72%, Quảng Trị 67%, TT.Huế 70%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 41-89%



DTTK. Diện tích sản xuất vụ Đông xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ khoảng 573.351ha; trong đó diện tích lúa 346.701ha.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2023- 2024.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 81.136 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 211,9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 32/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 33.795,3 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 82,32 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 37/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.531 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 45,0 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 7.773 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 2,75 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 công trình là khoảng 14.191,6 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 0,19 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.460 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 55,496 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.



(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023- 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	662,5	427,2	81136	211,9	100	81136	27	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	147,7	116,3	33795,3	82,32	100	33795,3	40	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	LVS La	749,6	619,8	28531	45,0	100	28531	46	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	275,14	243,07	7733	2,75	100	7733	66	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	126,7	107,0	14191,6	0,12	100	14191,6	62	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	364,41	278,71	37460	55,5	100	37460	53	Đảm bảo cấp nước
	Toàn vùng		2326,1	1816,4	202847	397,59	100	202847	44	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất cuối vụ Đông xuân, nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	662	+37	-36	-70	Rủi ro hạn vừa
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	1048	+140	-4	-44	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	833	+179	-6	-51	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	753	+72	-12	-42	Rủi ro hạn vừa
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	888	+78	-18	-56	Rủi ro hạn vừa
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	446	+79	-17	-47	Rủi ro hạn vừa
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	879	+91	-1	-46	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	761	+169	-16	-54	Rủi ro hạn vừa
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	992	+75	-20	-59	Rủi ro hạn vừa
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	1239	+83	-4	-41	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	1900,2	+136	+18	-39	Rủi ro hạn thấp



Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	1392,3	+86	+11	-54	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	908,4	+141	+24	-21	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	884,3	+92	-11	-57	Rủi ro hạn thấp
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	1454,7	+119	+12	-41	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	1089,2	+126	+12	-37	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	940,7	+130	-14	-63	Rủi ro hạn
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	1009,1	+181	+7	-29	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	630,0	+222	+4	-52	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	1087,0	+127	+14	-51	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	2924,6	+103	+23	-16	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	1708,7	+149	+3	-41	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2778,7	+386	+25	-21	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	2760,8	+225	+56	-11	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	2210,3	+206	+21	-22	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	1906,0	+182	+31	-26	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	1776	+100	+7	-38	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	2147	+178	+19	-38	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	2535	+204	+35	-31	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	1966	+118	+5	-36	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	2136	+84	+8	-38	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	2242	+58	+0	-39	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1952	+178	+42	-21	Không hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	2501	+101	+24	-19	Không hạn
Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	2337	+982	+15	-31	Không hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	2300	+67	-2	-38	Không hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	3268	+159	+59	+4	Không hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	3645	+140	+21	-34	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú Vang	4370	+299	+70	-16	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	4390	+320	+87	+15	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	4406	+219	+41	-33	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	4744	+259	+85	+6	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	3691	+220	+33	-31	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.



2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	195.250	35.500	45.750	114.000	149.500	27.277	8.223	114.000	
Nghệ An	163.000	41.500	31.000	90.500	83.400	24.900	0	86.500	
Hà Tĩnh	95.956	23.499	12.887	59.570	59.050	3.500		55.550	
Quảng Bình	39.621	8.700	1.520	29.401	38.401	8.700	300	29.401	
Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	
TT. Huế	41.360	12.297	870	28.193	35.647	9.417	280	25.950	
Toàn vùng	575.887	136.696	92.027	347.164	381.798	74.975	8.803	326.020	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Đông Xuân năm 2023 - 2024 trên các lưu vực sông và phụ cận cơ bản đầy nước, đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân. Đến cuối vụ Đông xuân 2023-2024 dung tích hữu ích các hồ còn phổ biến 39-68% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 51% DTTK.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các trạm chính hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ, khả năng cấp nước đảm bảo so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đảm bảo tưới cho vụ Đông Xuân 2023-2024.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phụng). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc). Xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến các khu tưới trạm bơm Hoàng Giang, Nguyệt Viên, Hoàng Lý...



- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến cống Đức Xá, Trung Lương.
- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.
- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Để có thể đáp ứng tốt nguồn nước cho sản xuất vụ Đông xuân năm 2023-2024 và dự trữ nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, cũng như đề phòng những tháng nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước.
- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.
- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.
- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đuôi kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước trong vụ Đông Xuân.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	462,9	247,1	69000	202,4	100	69000	18	Đảm bảo cấp nước
2	Đ.Bái Thượng			37126,1					
3	Sông Mực	137,0	124,0	5039,7	2,8	100	5039,7	64	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,3	0,2	342,4	0,2	100	342,4	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	1,0	0,9	148,9	0,1	100	148,9	46	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	35,8	32,9	2863,0	2,6	100	2863,0	37	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	6,4	5,6	370,8	0,2	100	370,8	82	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	0,9	0,8	243,0	0,2	100	243,0	30	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	60,8	0,0	100	60,8	79	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngự	2,7	2,4	428,6	0,4	100	428,6	27	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	0,7	0,7	112,0	0,1	100	112,0	25	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	0,6	0,6	84,2	0,1	100	84,2	47	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,2	0,8	365,1	0,3	100	365,1	22	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,3	1,6	241,1	0,2	100	241,1	46	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	0,4	0,3	134,4	0,1	100	134,4	20	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,3	0,2	106,4	0,1	100	106,4	24	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,4	0,3	83,8	0,1	100	83,8	65	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,1	0,1	68,3	0,1	100	68,3	33	Đảm bảo cấp nước
19	Quên Kim	0,1	0,1	29,1	0,0	100	29,1	35	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,1	0,1	48,6	0,0	100	48,6	44	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	42,4	0,0	100	42,4	67	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,4	0,3	28,0	0,0	100	28,0	75	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	2,2	2,0	377,1	0,5	100	377,1	37	Đảm bảo cấp nước
24	Cổng Khê	2,2	2,1	112,7	0,2	100	112,7	56	Đảm bảo cấp nước
25	Bãi Manh-Bãi Lim	0,8	0,7	143,9	0,3	100	143,9	47	Đảm bảo cấp nước
26	Bãi Sơn	0,3	0,3	73,8	0,2	100	73,8	49	Đảm bảo cấp nước
27	Bãi Ngọc	0,1	0,1	77,1	0,1	100	77,1	38	Đảm bảo cấp nước
28	Trung Tọa	0,2	0,2	150,0	0,1	100	150,0	57	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	93,2	0,2	100	93,2	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bãi Ao	0,3	0,3	50,7	0,1	100	50,7	92	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	52,4	0,0	100	52,4	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	1,9	1,8	164,3	0,2	100	164,3	54	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		662,5	427,2	81136	211,9	100	81136	27	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ ĐX 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,8	1,8	86	0,19	100	86,0	76	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	0,6	0,3	237	0,38	100	220,4	MNC	Đảm bảo cấp nước
3	Lách Bưởi	0,6	0,6	179	0,40	100	179,0	7	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	2,2	1,9	205,2	0,37	100	205,2	52	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	2,0	1,8	111	0,19	100	111,0	71	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,4	0,3	152	0,28	100	152,0	3	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	1,7	1,5	235	0,45	100	235,0	40	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	1,9	1,7	292,9	0,65	100	292,9	23	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	4,3	4,0	1008,88	2,18	100	1008,9	16	Đảm bảo cấp nước
10	Kẻ Sắt	1,6	1,4	187,1	0,42	100	187,1	30	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	3,3	3,0	158,02	0,36	100	158,0	57	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Hùng	3,2	2,8	200,36	0,45	100	200,4	55	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,5	3,0	363,3	0,80	100	363,3	43	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vùng	9,1	7,9	511,41	1,14	100	511,4	38	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	3,1	2,7	398,3	0,90	100	398,3	26	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	3,0	2,6	353,6	0,77	100	353,6	38	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tuy	3,8	3,4	127,89	0,29	100	127,9	59	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	32,9	21,6	1844,53	4,00	100	1844,5	26	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	2,0	1,8	361,4	0,79	100	361,4	21	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,6	2,2	212,4	0,25	100	212,4	96	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,8	0,7	275,6	0,31	100	220,5	15	Đảm bảo cấp nước
22	Cao Cang	0,8	0,8	243,2	0,27	100	243,2	49	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,0	1,5	112,8	0,08	100	112,8	70	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	8,7	8,7	545,7	0,55	100	545,7	47	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	2,2	2,2	248,6	0,23	100	248,6	44	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	41,8	30,3	2111,16	1,65	100	2111,2	69	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	2,9	1,6	66,7	1,50	100	66,7	44	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,4	0,4	58,1	0,03	100	58,1	16	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,1	0,0	91,7	0,15	100	52,3	MNC	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	0,7	0,6	140,3	0,13	100	140,3	12	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,3	0,3	75,3	0,19	100	75,3	11	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,2	0,1	78,61	0,19	100	66,0	MNC	Đảm bảo cấp nước
33	Khe Bung	1,4	1,3	10,25	0,28	100	10,3	61	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	1,5	1,3	20,75	0,15	100	20,8	53	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hảo	0,0	0,0	37	0,18	100	32,6	MNC	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,4	0,3	31,24	0,02	100	31,2	20	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			22423	61,13	100	22423,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		147,7	116,3	33795,3	82,32	100	33795,3	40	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kẻ Gỗ	223,7	198,7	13.057	0,1	100	13.057	63	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	85,3	70,6	4.665	0,0	100	4.665	64	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	12,6	12,6	837	0,0	100	837	66	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	1,8	1,8	123	0,0	100	123	55	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiêu	14,0	12,2	1.037	1,3	100	1.037	76	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	10,9	9,8	522	0,6	100	522	76	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	6,6	6,1	74,6	0,1	100	74,6	77	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,5	3,2	360	0,4	100	360	80	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên Khe Hao dưới	3,8	3,5	110	0,1	100	110	94	Đảm bảo cấp nước
10	Đá Bạc	2,2	2,2	112	0,1	100	112	70	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	8,1	5,9	418	0,5	100	418	82	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,6	1,6	260	0,3	100	260	62	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	3,7	3,5	590	0,6	100	590	69	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,5	2,1	318	0,3	100	318	70	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	315,9	244,2	5.361	34,8	100	5.361	31	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	18,8	16,0	505	5,4	100	505	49	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	16,1	11,1	CNSH	0,2	100	CNSH	96	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hân	18,5	14,7	181	0,2	100	181	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TĨNH		749,6	619,8	28.531	45,0	100	28.531	46	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cầm (Bẹ)	5,02	4,13	262,8	0,15	100	263	71	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	3,60	3,36	220,0	0,17	100	220	57	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	9,31	8,59	515,5	0,32	100	515	61	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	12,34	11,85	680,8	0,00	100	681	62	Kết thúc vụ
5	Vực Tròn	41,28	29,98	1467,5	0,00	100	1467	69	Kết thúc vụ
6	Sông Thai	5,51	5,08	275,6	0,00	100	276	73	Kết thúc vụ
7	Trung Thuần	2,38	2,26	151,7	0,00	100	152	52	Kết thúc vụ
8	Thác Chuối	25,87	24,82	464,2	0,65	100	464	74	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	17,41	14,21	398,3	0,34	100	398	70	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	44,87	40,47	1638,5	0,43	100	1639	51	Đảm bảo cấp nước
11	Cầm Ly	33,98	31,05	610,8	0,31	100	611	76	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	56,45	52,66	173,6	0,05	100	174	79	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	5,55	4,84	261,1	0,08	100	261	54	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	4,87	4,39	68,3	0,03	100	68	58	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	2,04	1,36	258,5	0,12	100	259	47	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,43	0,29	129,3	0,06	100	129	39	Đảm bảo cấp nước
17	Trốc Trâu	4,22	3,71	156,7	0,03	100	157	56	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	275,14	243,07	7733	2,75	100	7733	66	



Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ								
La Ngà	21,7	17,6	1102,4	0,02	100	1102,4		Kết thúc tưới
Bảo Đài	16,7	14,8	568,4	0,01	100	568,4	62	Đảm bảo cấp nước
Kinh Môn	13,6	11,9	1286	0,01	100	1286		Kết thúc tưới
Ái Tử	11,2	9,9	714,7	0,01	100	714,7		Kết thúc tưới
Hồ Trung Chi	1,9	1,6		0,00	0		93	Không tưới vụ ĐX
Hồ Hà Thượng	11,9	10,8	853,3	0,02	100	853,3		Kết thúc tưới
Hồ Đá Mài	4,9	4,6	312,2	0,00	100	312,2		Kết thúc tưới
Hồ Tân Kim II	3,3	3,1		0,00				Kết thúc tưới
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	320,5	0,00	100	320,5	97	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nghĩa Hy	1,9	1,6	130,9	0,01	100	130,9		Kết thúc tưới
Hồ Triệu Thượng 1	2,6	1,8	94,2	0,01	100	94,2		Kết thúc tưới
Hồ Triệu Thượng 2	3,1	1,6	101,5	0,01	100	101,5		Kết thúc tưới
Hồ Phú Dụng	0,4	0,3	22,1	0,00	100	22,1		Kết thúc tưới
Hồ Khe Mây	1,6	1,2	20,6	0,00	100	20,6		Kết thúc tưới
Hồ Trúc Kinh	25,3	22,4	1419,7	0,02	100	1419,7		Kết thúc tưới
Tổng/TB	126,7	107,0	6946,5	0,12	100	6946,5	62	
Đập								
Đập Sa Lung			409	0,00		409		Kết thúc tưới
Đập Thạch Hãn			6836,1	0,07		6836,1		Kết thúc tưới



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tà Trạch	285,82	212,41	34782	54,190	100	34782	49	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truồi	46,77	42,59	1,296	0,470	100	1,296	79	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	7,35	4,66	250	0,182	100	250	30	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	8,02	7,32	548,6	0,296	100	548,6	71	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	4,24	4,15	111,0	0,069	100	111,0	67	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	3,84	3,76	192,8	0,114	100	192,8	59	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	2,77	0,63	79,8	0,040	100	79,8	13	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	1,98	1,96	22,0	0,010	100	22,0	90	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiềm Lúa	1,54	0,32	23,6	0,018	100	23,6	55	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thôn Niêm	1,09	0,22	55,3	0,025	100	55,3	14	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tà Rinh	0,29	0,12	11,0	0,014	100	11,0	31	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nam Giản	0,33	0,27	36,6	0,016	100	36,6	34	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,25	0,23	29,6	0,042	100	29,6	55	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,13	0,07	21,7	0,009	100	21,7	31	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	364,41	278,71	37460	55,496	100	37460	53	

